

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHƯ PƯH  
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/DS-ST

Ngày: 20/11/2020

*“V/v tranh chấp kiện đòi tài sản”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PƯH, TỈNH GIA LAI**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Tiên Sỹ.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Phạm Văn Nhung,

2. Bà Mai Thị Thanh Hằng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Thùy-Thư ký Toà án nhân dân huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai.

**- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Pưh tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Minh Trí.

Ngày 20 tháng 11 năm 2020, tại Hội trường xét xử của Toà án nhân dân huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 146/2020/TLST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2020 về việc *“Tranh chấp kiện đòi tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2020/QĐXX-ST ngày 07 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trịnh Thị M, sinh năm 1965.

Địa chỉ: số 823, đường P, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Vũ Văn L, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn 6, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

3. *Người làm chứng:* Ông Phạm Quốc T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn 6, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là bà M trình bày:*

Ngày 22/01/2016, giữa tôi với ông Vũ Văn L và anh Phạm Quốc T, sinh năm 1974, cùng trú tại thôn 6, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai có kí kết với nhau hợp đồng dân sự về việc đảm bảo an ninh trật tự bảo vệ địa bàn CTXD T, công việc cụ thể là

ông L và anh T có trách nhiệm làm sạch mặt bằng và chuẩn bị đất trồng rừng tại tiểu khu 1141, 1132 và 1133 thuộc đất nhà nước giao cho Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng T. Tổng giá trị tiền công tôi phải thanh toán cho ông L với anh T là 500.000.000 đồng. Tôi đã thanh toán cho ông L với anh T 150.000.000 đồng. Nhưng công việc gặp khó khăn không theo như dự tính ban đầu, nên vào ngày 08/02/2018, chúng tôi gồm anh L, anh T và tôi đã ngồi lại với nhau thỏa thuận hủy hợp đồng, không làm nữa. Sau khi các bên đồng ý hủy hợp đồng, các bên đã thống nhất anh Toàn trả lại cho tôi 50.000.000 đồng và anh L có trách nhiệm trả lại cho tôi 100.000.000 đồng. Anh Toàn đã thực hiện việc trả cho tôi 50.000.000 đồng, còn anh L chưa trả 100.000.000 đồng cho tôi, nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh L phải trả cho tôi 100.000.000 đồng.

*Đối với bị đơn ông Vũ Văn L:* Từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông L đều vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa hôm nay, ông L tiếp tục vắng mặt, không có bản tự khai, không trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

*Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người làm chứng là ông Phạm Quốc T trình bày:*

Ngày 22/01/2016, giữa tôi và anh Vũ Văn L, trú tại Thôn 6, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai với bà Trịnh Thị M có ký kết với nhau hợp đồng dân sự về việc đảm bảo an ninh trật tự bảo vệ địa bàn CTXD T, công việc cụ thể là làm sạch mặt bằng và chuẩn bị đất trồng rừng tại tiểu khu 1141, 1132 và 1133 thuộc đất nhà nước giao cho Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng T. Tổng giá trị tiền công bà M phải thanh toán cho tôi với ông L là 500.000.000 đồng. Chúng tôi đã nhận của bà M 150.000.000 đồng. Sau khi nhận 150.000.000 đồng, tôi được chia 50.000.000 đồng và anh L nhận là 100.000.000 đồng. Nhưng công việc gặp khó khăn không theo như dự tính ban đầu; nên vào ngày 08/02/2018, chúng tôi gồm anh L, bà M và tôi đã ngồi lại với nhau thỏa thuận hủy hợp đồng, không làm nữa. Sau khi các bên đồng ý hủy hợp đồng, tôi đã trả lại cho bà M 50.000.000 đồng ngay lúc đó, khi trả tiền giữa tôi với bà M đã lập một văn bản về việc trả lại tiền cho bà M (do lâu ngày nên tôi không còn giữ văn bản này nữa), còn anh L có nghĩa vụ trả lại cho bà M 100.000.000 đồng, lúc này anh L đang kẹt tiền nên chưa có tiền, hẹn sẽ trả cho bà M 100.000.000 đồng sau. Theo tôi được biết, cho đến thời điểm này anh L chưa trả 100.000.000 đồng cho bà M, nên bà M mới khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh L trả cho bà M 100.000.000 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của cơ quan và người tiến hành tố tụng: Đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành và cung cấp đầy đủ chứng cứ đảm bảo theo đúng quy định. Bị đơn là ông L đã được triệu tập hợp lệ vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do; Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt.

Về phần nội dung: Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 91, 144, 147, 227, 228, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 155, Điều 166 và Điều 280 của Bộ luật dân sự buộc bị đơn là ông Vũ Văn L phải có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn là bà Trịnh Thị M số tiền 100.000.000 đồng. Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuyên quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo cho bị đơn và nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Ngày 09/6/2020, nguyên đơn có đơn khởi kiện. Xét hình thức, nội dung đơn khởi kiện đảm bảo, bị đơn có nơi cư trú tại Thôn 6, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Căn cứ các quy định tại khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án là của Tòa án nhân dân huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai.

Tại phiên tòa, bị đơn là ông L vắng mặt đến lần thứ hai không vì trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng. Do đó, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là bà M, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn là ông L phải có nghĩa vụ trả lại cho bà M số tiền 100.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử thấy rằng: việc ông L và ông T có nhận của bà M 150.000.000 đồng là có thật, sự việc này đã được thể hiện tại hợp đồng dân sự về việc đảm bảo an ninh trật tự bảo vệ địa bàn CTXD T vào ngày 22/01/2016 đã được các bên ký kết. Đến ngày 08/02/2018, do bên ông L và ông T không thực hiện được các cam kết theo hợp đồng nên các bên đã thống nhất hủy bỏ giao kết hợp đồng nêu trên, bên ông L và ông T có nghĩa vụ trả lại cho bà M 150.000.000 đồng.

Theo lời khai của nguyên đơn và người làm chứng là ông T thì sau khi các bên thống nhất hủy bỏ hợp đồng thì ông T có nghĩa vụ trả cho bà M 50.000.000 đồng và ông T đã thực hiện, còn ông L có nghĩa vụ trả cho bà M 100.000.000 đồng, nhưng cho đến nay ông L không thực hiện, mặc dù bà M đã yêu cầu ông L trả tiền cho bà M rất nhiều lần.

Do bị đơn là ông L đang chiếm hữu và sử dụng 100.000.000 đồng của bà M là không có căn cứ pháp luật và ông L đã cam kết sẽ trả lại tiền cho bà M, nhưng ông L không thực hiện; nên căn cứ vào Điều 166, Điều 280 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn là ông L phải có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn là bà M số tiền 100.000.000 đồng.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn là ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho nguyên đơn.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 91, 144, 147, 227, 228, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 155, Điều 166 và Điều 280 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trịnh Thị M.

**1.** Buộc bị đơn là ông Vũ Văn L phải có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn là bà Trịnh Thị M số tiền 100.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**2.** Về án phí:

Buộc bị đơn là ông Vũ Văn L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) để sung công quỹ Nhà nước.

Hoàn trả cho nguyên đơn là bà M số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 2.500.000 đồng (Hai triệu, năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006309 ngày 02/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai.

### **3. Quyền kháng cáo:**

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự (02 bản);
- VKSND huyện Chư Pưh (02 bản);
- Chi cục THADS huyện Chư Pưh (01 bản);
- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai (01 bản);
- Lưu hồ sơ vụ án (01 bản);
- Lưu VT (01 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

*(Đã ký, đóng dấu)*

**Võ Tiến Sỹ**